

NHỮNG BẤT HỢP LÝ TRONG DỰ ÁN LUẬT THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

NGUYỄN VĂN XA (Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính)

Tạp chí Phát triển Kinh tế số 13 tháng 10 năm 1991 của Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh có bài "Những bất hợp lý trong dự án Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp" của PTS Nguyễn Sinh Cúc (Vụ trưởng Vụ Nông lâm - TCTK). Trong bài viết này, tác giả đề cập đến cái được, cái chưa được, những bất hợp lý cần được nghiên cứu giải quyết của dự án trên.

Tôi đồng tình với tác giả về nhận xét "Dự án cũng còn những mặt chưa được, những bất hợp lý cần được nghiên cứu giải quyết". Với dự án này, nếu được Quốc hội khóa VIII kỳ họp thứ 9 thông qua, khi đó mới ở giai đoạn được đưa ra lấy ý kiến toàn dân; đồng thời phải tiếp tục nghiên cứu, xử lý những bất hợp lý. Từ đó, hoàn chỉnh dự án trình Quốc hội quyết định vào cuối năm 1992 như tờ trình của HĐBT tại kỳ họp thứ 9 của Quốc hội khóa VIII.

Vì thế, cho dù dự án Luật này chưa được phép đưa ra lấy ý kiến nhân dân, chúng tôi tin rằng Ban soạn thảo cũng sẵn sàng tiếp thu ý kiến đóng góp của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là sự đóng góp của các nhà khoa học.

Sau khi nghiên cứu bản dự án Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và đọc bài của PTS Nguyễn Sinh Cúc; với kiến thức hạn hẹp của mình, tôi suy nghĩ nhiều về những vấn đề mà PTS Nguyễn Sinh Cúc đã viết trong bài "Những bất hợp lý trong dự án Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp". Vì thế, tôi muốn được trình bày ý kiến của mình.

1. Một trong những vấn đề có tính chất cơ bản của dự án cần được xem xét góp ý là tư tưởng, chỉ đạo xây dựng Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp. Vấn đề này theo PTS Nguyễn Sinh Cúc: "Tư tưởng chỉ đạo xây dựng... Biểu hiện của tư tưởng đó xuyên suốt trong các chương, mục của Luật thuế là nhằm điều tiết mạnh hơn từ nông nghiệp và nông dân để tăng thu Ngân sách".

Dự án đã khẳng định: việc áp dụng thuế hoa lợi trên đất trong điều kiện hiện nay đối với đại đa số nông dân là rất khó khăn và chưa có điều kiện làm được. Vì thế, trong thiết kế dự án luật thuế, trước mắt chỉ áp dụng một hình thức thuế sử dụng đất đối với đại đa số nông dân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp thay cho thuế nông nghiệp hiện hành. Sau này có điều kiện sẽ áp dụng một hình thức thuế thu nhập, hoặc thuế lợi tức nông nghiệp, khi đó phải xem xét điều chỉnh lại thuế sử dụng đất, nhất là biểu thuế. Trong điều kiện chỉ áp dụng một hình thức thuế như dự án thay cho thuế NN hiện nay, thì việc đánh giá động viên "mạnh lên, hay giảm đi" phải được so sánh bằng biểu thuế, thuế ghi thu, tỷ lệ động viên và các quy định về giảm thuế, miễn thuế của dự án với Pháp lệnh thuế nông nghiệp hiện hành, cụ thể như sau:

Về thuế đất trồng cây hàng năm: Thiết kế 5 hạng đất tính thuế thay cho 7 hạng đất tính thuế hiện hành, với định suất thuế đất hạng 1 là 650 kg/ha thay cho 700 kg/ha hiện hành và theo các tiêu chuẩn phân hạng đất thì các xã trung du, ven biển, vùng sâu, vùng xa, miền núi sẽ rất hiếm

hoặc không có đất hạng 1, tổng số diện tích đất hạng 1 theo dự án luật sẽ ít hơn diện tích hạng 1 đang tính thuế hiện hành. Cũng tương tự như vậy, đất hạng 5 chịu định suất thuế 60 kg/ha thay cho một phần đất hạng 6 và toàn bộ đất hạng 7 hiện hành đang chịu định suất thuế từ 60kg/ha đến 210kg/ha. Các loại đất hạng 2, 3, 4 mới, định suất thuế cũng không tăng so với hiện hành. Kết quả là: thuế ghi thu cả năm trên đất trồng cây hàng năm dự kiến đạt 1350 ngàn tấn qui thóc, thấp hơn thuế ghi thu thiết kế trong Pháp lệnh thuế NN hiện hành. Trong khi sản xuất phát triển, sản lượng đạt được bình quân các năm 1986-1990 cao hơn thời kỳ 1980-1982, lẽ đương nhiên với mức ghi thu đó, thì tỷ lệ động viên thuế của dự án giảm nhiều so với tỷ lệ động viên được thiết kế trong Pháp lệnh thuế NN hiện hành.

Về thuế cây lâu năm: Dự án thiết kế, thuế động viên từ 6% đến 12% sản lượng chịu thuế của từng hạng đất thay cho tỷ lệ động viên hiện hành từ 10% đến 20% sản lượng hoặc giá trị sản lượng hàng năm. Rõ ràng mức thuế dự kiến của Luật chỉ động viên bằng từ 60% đến 80% của mức động viên hiện hành.

Về giảm thuế, miễn thuế: Pháp lệnh thuế nông nghiệp hiện hành chỉ qui định giảm miễn cho đất khai hoang, phục hóa, đất ở vùng cao miền núi nơi nhân dân mới chuyển sang định canh định cư, trường hợp thiên tai, dịch họa, tổ chức lại sản xuất, hộ gia đình chính sách. Nay, dự án luật mới, ngoài các đối tượng đã qui định trên, còn thực hiện giảm, miễn cho: Đất chuyển dùng chuyên sang sản xuất nông nghiệp, hộ ở miền xuôi di chuyển lên miền núi để sản xuất nông nghiệp... những nội dung và quy định cụ thể về giảm, miễn cho đất khai hoang, về tỷ lệ thiệt hại và tỷ lệ được giảm thuế, miễn thuế trong điều kiện thiên tai làm mùa màng thiệt hại nặng... đều tích cực, thể hiện khuyến khích nông nghiệp hơn Pháp lệnh thuế nông nghiệp hiện hành.

Những nội dung làm căn cứ so sánh trên đây phản ánh ngược với nhận xét của PTS Nguyễn Sinh Cúc là: "Xuyên suốt trong các chương, mục của luật thuế đất là nhằm điều tiết mạnh hơn từ nông nghiệp và nông dân để tăng thu Ngân sách".

Theo tôi, thuế ghi thu tính toán trong dự án Luật cũng chỉ là con số dự kiến dựa vào phạm vi đất chịu thuế, hạng đất và biểu thuế được thiết kế. Trong thực hiện chắc chắn sẽ có khác với dự kiến, song sự khác đó không nhiều và có thể khẳng định

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI KINH DOANH BÁN LẺ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. NGÔ CÔNG THÀNH

Mạng lưới kinh doanh bao gồm mạng lưới kinh doanh bán buôn, mạng lưới kinh doanh bán lẻ, mạng lưới kho tàng, trong đó MLKD bán lẻ chiếm vai trò đặc biệt quan trọng, vì thông qua nó chúng ta phục vụ người tiêu dùng, cạnh tranh trên thị trường, thu lợi nhuận đầy nhanh tốc độ của dòng vốn trong lưu thông.

Để phục vụ cho hơn 4 triệu dân của thành phố và số khách vãng lai, Thành phố Hồ Chí Minh có mạng lưới kinh doanh rộng khắp, bao gồm trên dưới 10.000 điểm kinh doanh của thương nghiệp quốc doanh, thương nghiệp HTX, trên 30.000 điểm của thương nghiệp tư nhân, chưa kể mạng lưới ăn uống của tư thương và các căng tin, điểm bán lẻ của các cơ quan, xí nghiệp đóng trên địa bàn thành phố... Tuy đã qua nhiều lần quy hoạch, nhưng từ khi chuyển qua cơ chế thị trường, mạng lưới kinh doanh bán lẻ hầu như không ai kiểm soát nổi, bùng ra tràn lan, kinh doanh hỗn loạn làm cho tình hình thị trường đã phức tạp, lại càng phức tạp hơn.

là mức ghi thu tuyệt đối và tỷ lệ động viên thuế trong dự án luật mới thấp hơn mức ghi thu và tỷ lệ động viên của pháp lệnh thuế nông nghiệp hiện hành.

Sở dĩ tác giả có kết luận như bài viết của mình là vì tác giả cho rằng "Vấn đề không hợp lý ở đây là: "Thứ nhất lấy thuế đất so với thuế nông nghiệp cả về số lượng tuyệt đối ghi thu và tỷ lệ huy động trong khi thuế đất chỉ là một bộ phận của thuế NN". Vậy theo tác giả thì so với cái gì? Trong điều kiện dự án chỉ có một hình thức thuế sử dụng đất thay cho thuế NN hiện hành? PTS Nguyễn Sinh Cúc đi sâu hơn nữa: "Nếu tính toán đúng tỷ lệ huy động thuế đất và thuế hoa lợi trên đất chắc chắn sẽ cao hơn tỷ lệ huy động thuế NN hiện hành". Vậy thì, thế nào là tính toán đúng? đúng theo cái gì? tại sao lại phải tính toán đúng trên cái chưa được thiết kế và sẽ không có? "Thứ hai: Tỷ lệ huy động 7% sản lượng... là những khái niệm trừu tượng, không có cơ sở khoa học". Nhận xét này của tác giả, tôi xin được nêu ý kiến của mình ở phần sau.

2. Những số liệu tính toán trong dự án luật, mặc dù được nghiên cứu khá công phu, nhưng chắc chắn không thể không có sai sót và những bất hợp lý trong từng biểu, bảng, phần hành. Theo tôi, cả những cái hợp lý và những cái không hợp lý đó sẽ nói lên cái gì, giúp ta phương pháp suy nghĩ, đưa ra những nhận định để góp ý xây dựng dự án và để thiết kế xây dựng dự án. Tất nhiên, sẽ không có dự án nào lại thiết kế trên những cái bất hợp lý cả. Người thiết kế xây dựng dự án phải tìm ra cái hợp lý để hoàn chỉnh dự án.

Tuy nhiên, tôi có nghiên cứu những số liệu mà PTS Nguyễn Sinh Cúc cho là không hợp lý như sau:

a/ Tác giả cho rằng: "lấy tỷ lệ động viên 10% sản lượng bình quân 3 năm 80 - 82 để so sánh cũng không có cơ sở vì tỷ lệ 10% chỉ là lý thuyết, chưa năm nào đạt được, mà phổ biến là 8%".

Theo tôi, Pháp lệnh thuế NN hiện hành được thiết kế đảm bảo thuế trên đất trồng cây hàng năm động viên 10% sản lượng thực bình quân 3 năm 80-82. Tỷ lệ này là có thật, biểu hiện ở biểu thuế, thuế ghi thu hàng năm "Tiền có đồng, cá có con hần hơi" sao lại gọi là lý thuyết? Còn 8% là thuế thực thu, có phải là ghi thu đầu, nên nhớ rõ 10% là cái gì, 8% là cái gì? Chắc không phải như suy nghĩ của tác giả là "lý thuyết" và "thực tế"?

b/ Tại sao một dự luật đưa ra lại không được phép tính toán cho tương lai? Khi tính toán cho tương lai, phải đưa vào kế hoạch của tương lai là hợp lý. Vì thế, so sánh mức động viên thuế của dự luật trong tương lai với kế hoạch sản xuất của các năm 1992-1993 là cần thiết, chứ không phải quan niệm như tác giả là "Làm cơ sở tính tỷ lệ huy động lại càng không đúng".

c/ Theo tính toán của tác giả thì, tỷ lệ

Thực tiễn hoạt động của thị trường thành phố từ năm 1975 đến nay, đã cho chúng ta những kết luận quan trọng sau:

- Thị trường, giá cả của thành phố có tác dụng khá quyết định đối với thị trường và giá cả của nước ta.

- Mạng lưới bán lẻ của tư nhân sâu sát thị trường hơn mạng lưới bán lẻ của quốc doanh và HTX.

- Không thể quản lý, quy hoạch mạng lưới bán lẻ tách biệt theo từng quận, huyện, bởi thị trường là một thể thống nhất (Nhiều trục lộ kinh doanh lớn, mỗi bên đường thuộc một quận, huyện, thậm chí nhiều ngôi nhà, một nửa của quận này, một nửa của quận kia).

- Không thể lập lại trật tự trong mạng lưới kinh doanh bán lẻ đơn thuần bằng những biện pháp hành chính, "phong trào", vì mạng lưới thương nghiệp tư nhân mang tính tự phát, biện pháp không kiên quyết chỉ càng dẫn đến sự dai dẳng, xem thường luật pháp.

- Mạng lưới kinh doanh bán lẻ của thương nghiệp HTX gặp nhiều khó khăn trong cơ chế thị trường: nhiệm vụ kinh doanh phục vụ cho người lao động với những mặt hàng nhu cầu nhất định mà chi phí lưu thông rất cao, lãi suất thấp, thậm chí còn lỗ nặng, phá sản. Mạng lưới kinh doanh bán lẻ của quốc doanh cũng ở trong tình hình khó khăn đó, hơn nữa lại phải chịu nhiều thứ thuế, chịu sự cạnh tranh không hợp lý trên thị trường (TNQD phải thực hiện nhiệm vụ, mà hầu như ít được ưu tiên, từ vậy vốn cho đến việc lựa chọn địa điểm kinh doanh...). Bên cạnh đó, mạng lưới kinh doanh của HTX và QD còn chịu sự cạnh tranh trong quá trình mua, bán hàng hóa của các tổ chức hoạt động không đúng chức năng trong nền kinh tế.

Trong tình hình thực tiễn đó, chúng tôi xin kiến nghị như sau:

1. Thành ủy và UBND thành phố nên sớm ban hành nội quy hoạt động thương mại trên địa bàn thành phố, trong đó có phần quy định về mạng lưới kinh doanh.

2. Cùng với nghị định của HĐBT "Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự", UBND thành phố và Sở thương nghiệp nên vạch ra phương hướng để lập lại trật tự trên thị trường, như giao cho từng gia đình, tổ dân phố, cơ quan công an phường, quận chịu trách nhiệm quản lý diện tích vỉa hè, đường phố của mình. Ban quản lý thị trường của thành phố, công an của các phường, quận, huyện phối hợp kiểm tra chéo; có chế độ thường phạt, nghiêm minh, kịp thời.

3. Cùng với việc quy hoạch lại thành phố, như xây dựng các khu nhà mới, quy hoạch lại mạng lưới kinh doanh, chú ý ưu tiên cho TNQD và HTX.

4. Phải có phương án quy hoạch lại mạng lưới kinh doanh trên địa bàn thành phố đến năm 2000, theo trình tự sau:

- Phân tích thực trạng tình hình kinh tế, xã hội và những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới kinh doanh.

- Phân tích tình hình mạng lưới kinh doanh và yêu cầu phát triển của nó.

- Xác định chính xác nhu cầu về mạng lưới đến năm 2000.

- Lựa chọn loại hình kiểu mẫu để xây dựng mạng lưới kinh doanh, như sửa chữa, nâng cấp các cửa hàng lớn thành siêu thị, xây dựng mạng lưới siêu thị, các cửa hàng chuyên doanh những mặt hàng vùng nhiệt đới...

5. Sở thương nghiệp phải lựa chọn những cửa hàng "điểm chốt" trong kinh doanh, chỉ nên tập trung vào một số mặt hàng, nhóm hàng để tổ chức kinh doanh.

6. Trong lĩnh vực ăn uống, nhà nước chỉ nên nắm một số cơ sở cố định lớn, còn lại nên giao cho tư nhân tổ chức kinh doanh và phục vụ, vì kinh doanh ăn uống có những đặc điểm riêng: giờ giấc linh hoạt; món ăn phải tươi, sống; món ăn ngon thì dù xa mấy, khách hàng cũng đến; nghệ thuật nấu ăn là nghệ thuật gia truyền...

7. Nên mở rộng hình thức bán hàng lưu động: sử dụng phương tiện vận tải lớn, chở hàng đến một địa điểm quy định, từ đó dùng các loại xe đẩy, thuyền, ghe chở hàng phục vụ cho các khu vực dân cư hoặc chở khách đi đặt hàng trước, đến cửa hàng để mua hàng.

8. Nên lập các hãng kinh doanh của tư nhân với mục đích sắp xếp lại mạng lưới kinh doanh tư nhân, giảm bớt đầu mối trong quản lý, kiểm tra trên thị trường.

9. Dùng màu sắc để quản lý, quy hoạch mạng lưới kinh doanh trên địa bàn thành phố, như băng hiệu màu xanh cho TNQD, màu vàng cho TNHTX, màu đỏ cho tư nhân...

Quy hoạch mạng lưới kinh doanh bán lẻ là nhiệm vụ chung của toàn thành phố, chứ không phải là nhiệm vụ riêng của ngành thương nghiệp, vì vậy, phải có sự nỗ lực và phối hợp của các cấp, ngành liên quan. Nó là một công tác thường xuyên trên thị trường, không nên tiến hành theo phong trào, đứt đoạn, nó phải được quy định cụ thể trong luật, nội quy hoạt động thương mại. Phải dùng biện pháp hành chính, kinh tế, xã hội, tâm lý, khoa học để tổ chức và xây dựng mạng lưới kinh doanh, để đến năm 2000 chúng ta sẽ có một mạng lưới kinh doanh năng động, tiên tiến, đạt trình độ quốc tế.

NCT.

lượng thực sử dụng đạt 1% sản lượng bình quân 5 năm 86-90 là: "Không có cơ sở khoa học". Theo tôi, số liệu đó không thể tính toán như số liệu thống kê kế toán và cũng không thể chính xác như số liệu tác giả nêu.

Theo tôi, con số 7% trước hết là con số định hướng, được xác định căn cứ vào:

- Biểu thuế cây hàng năm và biểu thuế cây lâu năm cùng với cách xác định hạng đất, diện tích đưa vào quản lý thu thuế và sản lượng tính thuế cây lâu năm được quy định trong dự án luật.

- Mức thuế động viên tính trên từng hạng đất qua điều tra khảo sát thực tế.

- Thuế ghi thu đất trồng cây hàng năm so với sản lượng thực bình quân các năm 86-90.

v.v.... Lê ra phải dùng cụm từ "khoảng 7%" mới hợp lý, nhưng bỏ từ "khoảng" đi cũng không phải là không có cơ sở khoa học như tác giả nhận xét. Vì tỷ lệ đó còn chỉ ra mục tiêu động viên thuế, chứ đâu phải chỉ là việc lấy 1350 nghìn tấn qui thóc chia cho 19.697 nghìn tấn như tác giả nói.

d/ Về diện tích tính thuế: Dự luật đưa ra chỉ là dự kiến, còn việc tính thuế bao nhiêu phải căn cứ vào các quy định của luật và thực tế đất do các tổ chức, cá nhân sử dụng. Không có nghĩa đưa ra như vậy là tạo ra "Sự bất công" như tác giả kết luận. Tác giả đưa ra con số 5,8 triệu ha với một cách tính rất đơn giản là thiếu cơ sở. Tôi cho rằng con số dự kiến 4,8 triệu ha chưa phải là số tuyệt đối chính xác, nhưng đây là con số được tính toán hợp lý và có thực tế.

e/ Về xem xét chọn mẫu điều tra: Tôi cũng có những cách nhìn khác PTS Nguyễn Sinh Cúc. PTS Nguyễn Sinh Cúc viết: "Đối với đất phù sa đồng bằng sông Hồng, chỉ điều tra 28 hộ của 5 loại đất, có loại (4 và

5) chỉ điều tra 3 hộ).

Theo nghiên cứu của tôi thì ở mỗi điểm điều tra khảo sát của dự án được trình bày bằng 3 phần:

- Đặc điểm của các hạng đất.

- Kết quả tính toán xử lý bằng máy tính theo đúng kết quả đã khảo sát thực tế.

- Những mẫu hợp lý về chi phí sản xuất và thu nhập của đất trồng lúa tính trên 1 ha canh tác năm 90 được lựa chọn trong tổng số mẫu đã điều tra khảo sát của một điểm.

Với cách xem xét như vậy, thì số mẫu điều tra ở đất phù sa đồng bằng sông Hồng là 143 mẫu, số hộ điều tra là bao nhiêu thì phải căn cứ vào phiếu điều tra, nhưng chắc chắn không phải chỉ điều tra 28 hộ như PTS Nguyễn Sinh Cúc làm phép cộng ở trang 36 của bản phụ lục. Ngay cả ở trang 36 và các trang tiếp của trang 36 cũng đã qui ra ha rồi, còn phiếu điều tra chắc chắn không phải hộ nào cũng điều tra được 1 ha.

h/ Bảng số liệu trang 73 của phụ lục phản ánh toàn bộ kết quả điều tra thực tế tại một điểm, do đó sẽ có những số liệu hợp lý và không hợp lý. Nhưng tác giả lại cho là "không phản ánh đúng thực tế" và do "Sai về phương pháp chọn mẫu (hộ)" "Sai về số mẫu cần chọn". Chúng tôi cho rằng việc chọn mẫu có thể chưa hợp lý, chưa đầy đủ, nhưng thực tế phải xuống tận cơ sở mới có thể khẳng định được việc chọn mẫu sai hay đúng và kết quả điều tra còn phụ thuộc vào địa phương.

Theo tôi, tỷ lệ huy động thuế hiện nay so với sản lượng thực tế trong cùng một hạng đất cũng rất khác nhau trong một xã, vì hạng đất tính thuế được xác định từ những năm 1983-1984 và ngay lúc đó trong cùng hạng đất chịu cùng một định suất thuế, tỷ lệ thuế so sản lượng thực tế đã có nhiều mức khác nhau rồi; vì hạng đất được

xác định căn cứ vào sản lượng đạt được bình quân 3 năm 80-82. Đến nay, sản xuất thay đổi nhiều, kết quả sản xuất (sản lượng thực tế) trên cùng một hạng đất của từng thửa ruộng có biến đổi nhiều, do đó tỷ lệ động viên thuế so với sản lượng thực tế đạt được của nhiều mảnh ruộng (thửa ruộng) trong cùng một hạng đất khác nhau là lẽ đương nhiên. Chính vì thế mà Pháp lệnh thuế NN hiện hành quy định: "Hạng đất tính thuế sau khi được HĐBT phê chuẩn được dùng làm căn cứ tính thuế trong thời hạn 5 năm". Có nghĩa là 5 năm phải điều chỉnh hạng đất tính thuế một lần.

Về tỷ lệ động viên thuế so với thu nhập (M) tôi cũng có cách suy nghĩ khác PTS Nguyễn Sinh Cúc. Tôi cho rằng: có tổ chức, cá nhân sau khi nộp thuế còn lãi nhiều, nhưng cá biệt có thể không có lãi mà vẫn phải nộp thuế. Vì thế ở trang 73 của phụ lục thể hiện có người nộp thuế bằng 3,76% lãi, có người nộp thuế bằng 14,18%, có người nộp thuế bằng 58,22% lãi cũng là lẽ thường tình, do thực tế sản xuất và trình độ thâm canh của mỗi gia đình. Tất nhiên, có thể ở đây có yếu tố hộ nông dân kê khai chưa thật đúng sát thực tế. Cần thu nhập những sự khác nhau đó để giúp ta nghiên cứu thiết kế một biểu thuế đảm bảo cho những người có trình độ canh tác trung bình, đầu tư thâm canh trung bình, sau khi nộp thuế còn có mức lãi trung bình, người kém có thể bị lỗ, người giỏi thì lãi nhiều hơn. Như vậy, biểu thuế mới có tác dụng khuyến khích sản xuất.

Rõ ràng PTS Nguyễn Sinh Cúc có những nhận xét khác với tôi quá nhiều, cũng có thể tôi chưa hiểu hết được sự phân tích sâu sắc của tác giả, nếu được tác giả cho phép xin được trao đổi tiếp để mong học hỏi được nhiều ở tác giả.

NVX.

ĐỔI TRỢC VÀ MÔ HÌNH LÀM VƯỜN TRÊN CÁC ĐỔI TRỢC

LÊ TIẾN HÙNG

(Tốt nghiệp Đại học Kinh tế tại ĐHKTPHCM)

Đất nước ta có tài nguyên về đất khá canh thuộc loại những nước có ít nhất trên thế giới. Vốn đất Việt Nam, rộng 330.360 km², được phân bố như sau (1):

- Đất đang sử dụng, gồm có:

Nông nghiệp	6.393.000 ha	21,1%
Lâm nghiệp	9.655.200	29,1%
Chuyên dùng	972.150	2,5%
Khu dân cư	817.750	2,5%
Cộng	18.438.689 ha	55,7%

- Đất khác, chủ yếu là đồi trọc 14.625.000 ha 44,3%
Cộng chung 33.063.689 ha 100%

Nếu đem chia số đất nông nghiệp 6.393.000 ha cho tổng số dân Việt Nam là 64,3 triệu người (kết quả điều tra dân số

ngày 1.4.89, hiện nay dân số VN cũng ít ra 66 triệu) mỗi người chỉ có 0,099 ha hay 994m². Còn nếu chia số đất nông nghiệp này cho số 48,2 triệu nông dân, thì mỗi đầu người nông dân (kể cả những người già, người trong độ tuổi lao động và các trẻ em) chỉ được 1326m². Nếu tính nông dân trong độ tuổi lao động, cứ một người già và trẻ em có một người trong độ tuổi lao động, thì mỗi lao động nông dân Việt Nam chỉ có 2.652 m². Trên đây là diện tích canh tác bình quân trong cả nước, nhưng nếu tính đồng bằng sông Hồng, các đồng bằng chật hẹp rải rác dọc theo bờ biển Trung Việt, ở những nơi này, đất được dùng trồng lúa và mật độ dân số rất cao, thì cái vốn đất nông

nghiệp ít hơn nhiều.

Trên những mảnh đất nhỏ hẹp 600-1000-2000-3000 m²/đầu người lao động, dù có thâm canh, cũng không có kỹ thuật nào có khả năng đem lại thu nhập 2000-3000 USD/năm/đầu người lao động, trừ phi chuyển bớt nông dân sang các ngành công nghiệp và dịch vụ hay di chuyển nông dân ở các vùng đất lúa sang những vùng đồi trọc và biến các đồi trọc thành vườn cao su, cây ăn trái, cây công nghiệp khác; những loại cây này, nếu phối hợp trồng trọt với chế biến, với chăn nuôi theo mô hình VAC (vườn, ao, cá) và nông công xuất khẩu gần hàng kết hợp (nhà nông trồng